TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tài

2. Ông Chau Khôn Sóc

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa, kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 21/2022/TB-TA ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Văn H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số nhà A, Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Bà Phạm Thị Cẩm L, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 5 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Văn H trình bày:

Ngày 20-8-2020, ông H1, bà L đến gặp ông H vay số tiền là 310.000.000 đồng. Khi vay, ông H1, bà L có làm biên nhận nợ ngày 20-8-2020, thỏa thuận lãi

suất là 3%/tháng và khi nào ông H cần tiền thì báo trước cho ông H1, bà L thời gian 30 ngày để ông H1, bà L sẽ lo tiền trả lại cho ông H. Từ khi vay đến nay ông H1, bà L chưa trả vốn và lãi.

Ông H nhiều lần yêu cầu ông H1, bà L trả số tiền vay 310.000.000 đồng nhưng ông H1, bà L luôn tránh né, không thực hiện nghĩa vụ.

Nay yêu cầu ông H1. bà L phải trả số tiền vốn vay 310.000.000 và tính lãi suất theo quy định của nhà nước từ ngày 20-8-2020 đến khi xét xử.

Về chi phí tố tụng: Ông H đã tạm ứng chi phí giám định 1.800.000 đồng, nếu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu thì yêu cầu bị đơn phải trả lại.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn và đã thực hiện việc thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản xác minh tại Ban ấp Tân Thạnh ngày 20 tháng 6 năm 2022 về tình trạng cư trú của ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị Cẩm L; Kết luận giám định số 16/KL - KTHS (ĐV-GT) ngày 02-6-2022 của Phòng K Công an tỉnh A

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi Thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và đương sự trễ hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở kết luận giám định số 16/KL - KTHS (ĐV-GT) ngày 02-6-2022 của Phòng K Công an tỉnh A, kết luận: Tài liệu cần giám định là Tờ mượn nợ ngày 20-8-2020 (có chữ ký và lăn tay mang tên Nguyễn Văn H1, Phạm Thị Cẩm L) với tài liệu so sánh là *"do cùng một người in ra"*. Từ đó, có căn cứ xác định được giữa ông H với ông H1, bà L có giao dịch vay mượn với nhau, cụ thể là ông H1, bà L có vay của ông H số tiền 310.000.000 đồng. Do ông H1, bà L là người vay tiền chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền đúng theo thỏa thuận nên ông H yêu cầu ông H1, bà L trả tiền vốn và lãi còn nợ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất về số tiền vay theo mức lãi suất do pháp luật quy định là phù hợp với Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468, 288 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn H. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị Cẩm L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Ngô Văn H số tiền vốn vay 310.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngáy 20-8-2020 đến ngày 14-9-2022 là 64.038.0000 đồng, tổng vốn, lãi là 374.038.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Ông Ngô Văn H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định 1.800.000 đồng nên ông H1, bà L không phải chịu chi phí tố tụng.

Về án phí: Do yêu cầu của ông H được chấp nhận toàn bộ nên Ông H1, bà L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày của mình, bị đơn vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Bị đơn Nguyễn Văn H1, Phạm Thị Cẩm L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng giao dịch giữa ông H và ông H1, bà L là sự thỏa thuận để vay số tiền 310.000.000 đồng. Do đó, Giao dịch này phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*".

[2] Về nội dung:

Về xác định hợp đồng: Việc thỏa thuận vay tuy không có lập hợp đồng nhưng được xác định bằng tờ mượn nợ ghi ngày 20-8-2020 do ông H1, bà L ký và lăn tay. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc vay tiền là có thật và phù hợp với chứng cứ, lời khai có trong hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông H1, bà L đều vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án, do đó không tiến hành lấy lời khai, đối chất được.

Theo kết luận giám định số 16/KL - KTHS (ĐV-GT) ngày 02/6/2022 của Phòng K Công an tỉnh A, kết luận: Tài liệu cần giám định là Tờ mượn nợ ngày 20-8-2020 (có chữ ký và lăn tay mang tên Nguyễn Văn H1, Phạm Thị Cẩm L) với tài

liệu so sánh là *"do cùng một người in ra"*. Từ đó, có cơ sở xác định ông H1, bà L có vay số tiền 310.000.000 đồng của ông Ngô Văn H.

Đối với lãi suất: Ông H1, bà L có thỏa thuận lãi suất vay với ông H là 3%/tháng (theo tờ mượn nợ). Tuy nhiên, mức lãi suất thỏa thuận này cao hơn quy định của pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng theo quy định pháp luật 10%/năm từ ngày vay 20-8-2020 đến ngày xét xử 14-9-2022 là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 310.000.000 đồng x 02 năm 24 ngày x 10%/năm = 64.038.000 đồng.

Do ông H1, bà L vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên ông H yêu cầu ông H1, bà L trả số tiền Vốn 310.000.000 đồng và tiền lãi 64.038.000 đồng, tổng vốn, lãi là 374.038.000 đòng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 1.800.000 đồng, ông Ngô Văn H tự nguyện chịu nên ông H1, bà L không phải hoàn trả lại cho ông H.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 4 Điều 161; Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 288; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 -12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn H đối với Nguyễn Văn H1, Phạm Thị Cẩm L về *"hợp đồng vay tài sản"*.

Buộc ông Nguyễn Văn H1, Phạm Thị Cẩm L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Ngô Văn H số tiền 374.038.000 đồng (gồm vốn gốc là 310.000.000 đồng, lãi suất 64.038.000 đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị Cẩm L phải chịu 18.700.000 đồng *(Mười tám triệu, bảy trăm nghìn đồng)* tiền án phí.

Ông Ngô Văn H được nhận lại tiền tạm ứng án phí 7.750.000 đồng *(Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0007882 ngày 20-5-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Về chi phí tố tụng: Ông Ngô Văn H tự nguyện chịu số tiền 1.800.000 đồng *(Một triệu tám trăm nghìn đồng)* chi phí giám định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.